CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM: CAB)

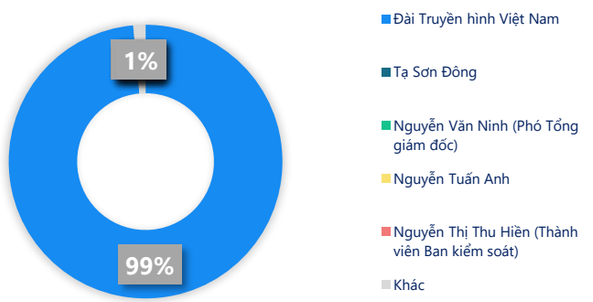
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

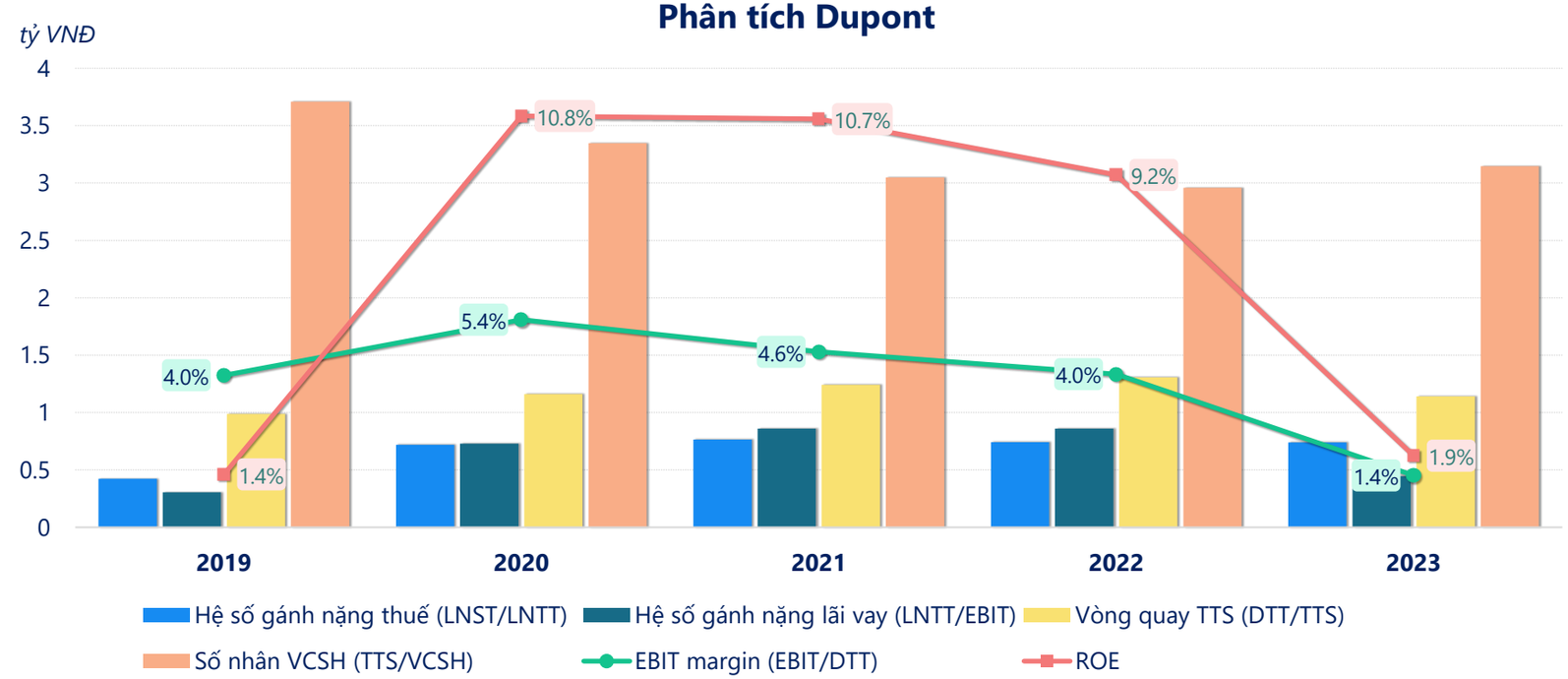
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,000 - 18,030
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	549
Số lượng CPLH (CP)	45,745,876
KLGD BQ 20 phiên (CP)	250
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.62
EPS	248
P/E	48.5

	YTD	1T	3T	6T
CAB	-22.6%	7.1%	7.1%	-6.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

2,170

tỷ VNĐ

YoY: ▼231| -9.6%

LN sau thuế

2023

9.69

tỷ VNĐ

YoY: ▼51.6| -84.2%

ROE

2023

1.9%

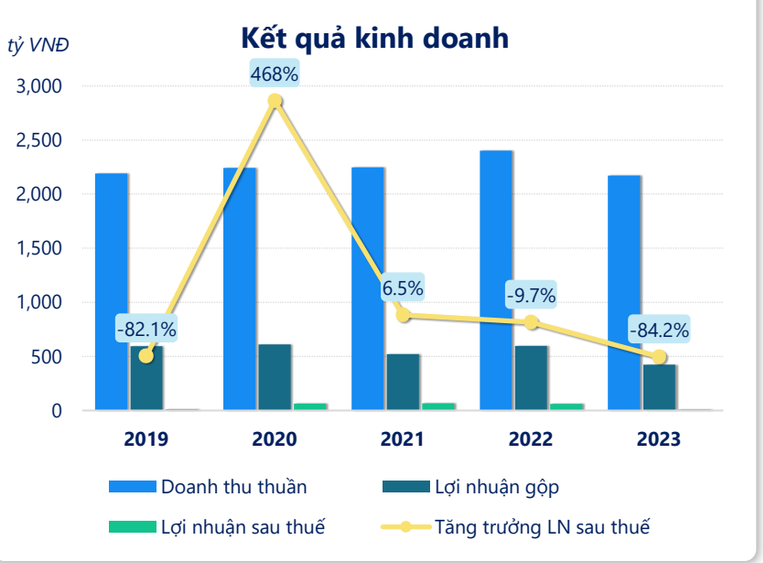
+/- YoY: ▼ 7.3%

ROA

2023

0.6%

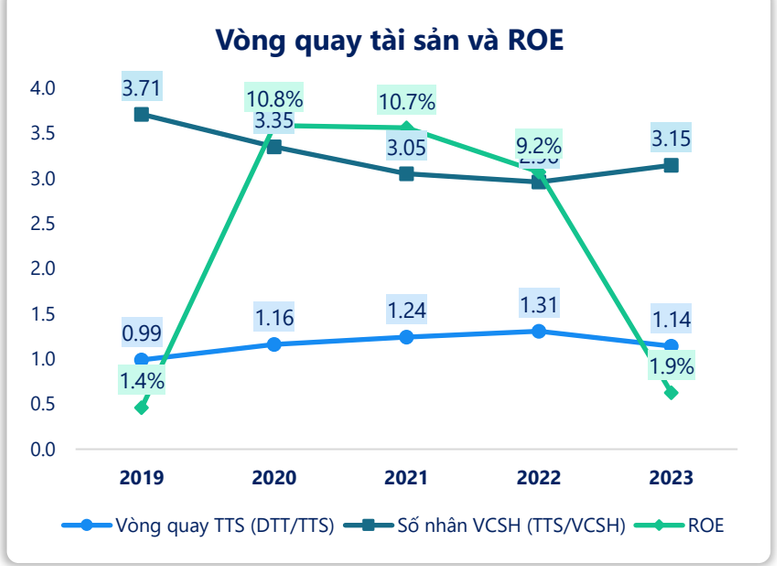
+/- YoY: ▼ 2.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.36%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

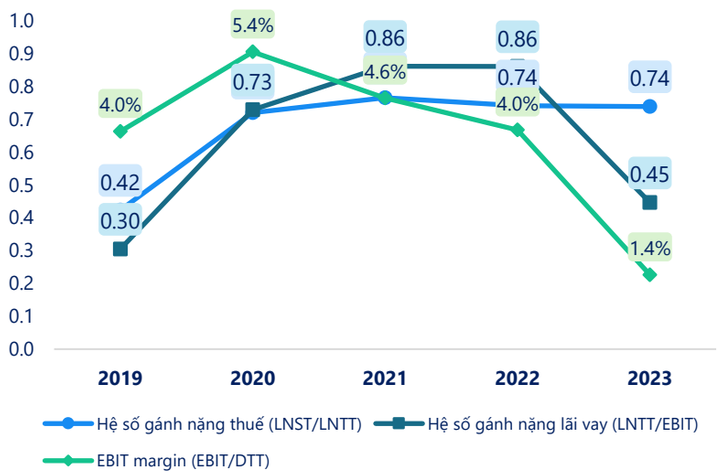
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.45**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **CAB** ghi nhận doanh thu thuần **2,170** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.69** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.62%** và **giảm 84.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.87%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

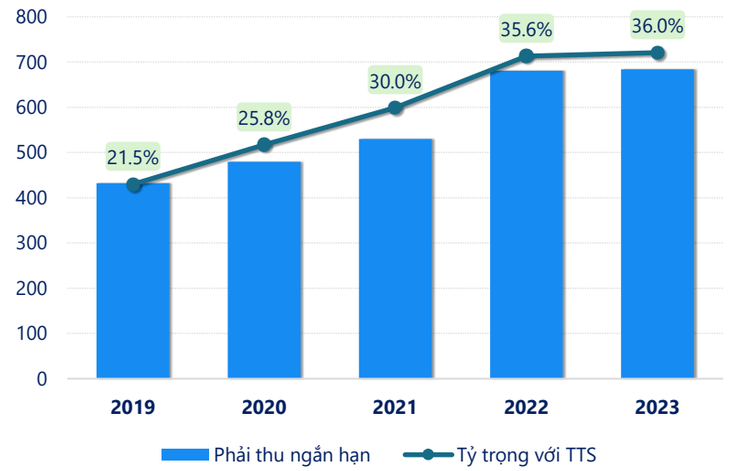


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.14**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

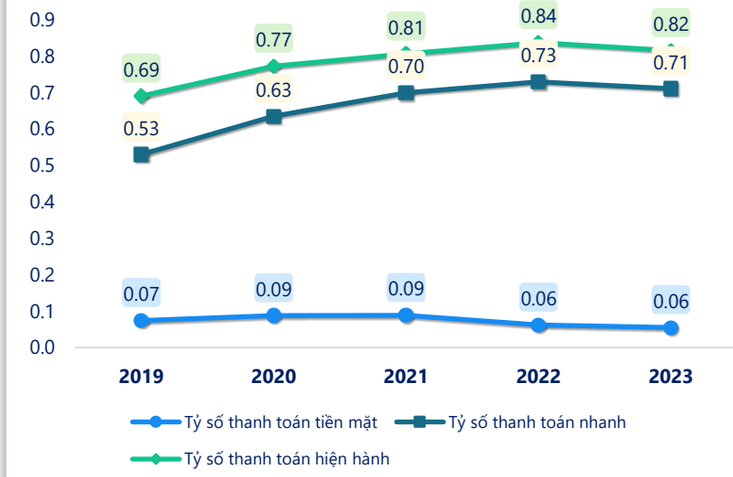
Phải thu ngắn hạn



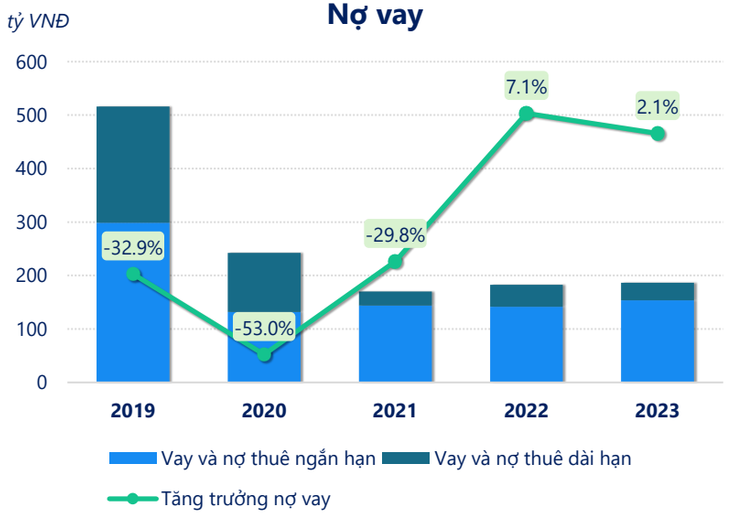
Hàng tồn kho



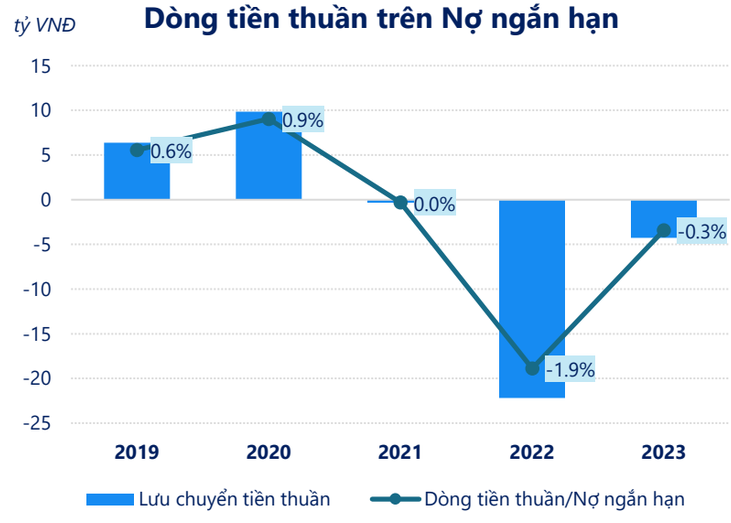
Chỉ số thanh khoản



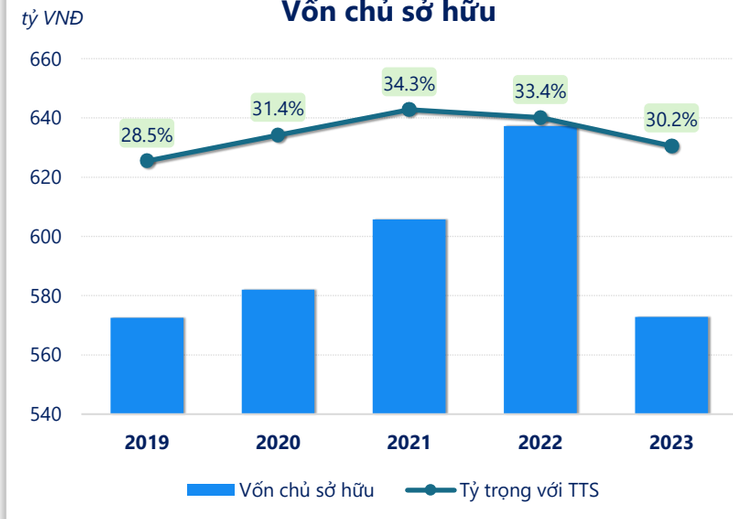
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM: CAB)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,900**	**1,909**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,013	984	2.9%
Tiền và tương đương tiền	68.5	72.6	-5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.5	57.4	8.9%
Phải thu ngắn hạn	680	680	-0.1%
Hàng tồn kho	130	127	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	72.2	47.3	52.5%
Tài sản dài hạn	**888**	**925**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	82.9	91.1	-8.9%
Tài sản cố định	506	556	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.1	35.5	-29.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.8	27.8	3.5%
Tài sản dài hạn khác	**244**	**208**	**17.6%**
Lợi thế thương mại	0	6.60	-100%
Nợ phải trả	1,328	1,272	4.4%
Nợ ngắn hạn	**1,246**	**1,176**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	153	141	8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	609	526	15.8%
Nợ dài hạn	81.8	95.9	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.8	40.9	-19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**573**	**637**	**-10.1%**
Vốn chủ sở hữu	**573**	**637**	**-10.1%**
Vốn điều lệ	457	457	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,189**	**2,241**	**2,247**	**2,401**	**2,170**
Giá vốn hàng bán	1,596	1,631	1,727	1,804	1,748
Lợi nhuận gộp	**593**	**610**	**520**	**597**	**422**
Doanh thu HĐTC	3.85	3.03	2.91	4.39	28.8
Chi phí TC	61.1	33.7	15.0	14.6	17.0
Chi phí lãi vay	**60.5**	**33.0**	**14.3**	**13.4**	**16.3**
LN trong công ty LKLD	-20.7	-23.3	-11.1	-11.9	-0.64
Chi phí bán hàng	214	220	175	199	183
Chi phí QLDN	274	265	233	293	245
LN thuần từ HĐKD	**27.3**	**71.1**	**88.8**	**83.0**	**5.90**
Lợi nhuận khác	-0.77	17.6	-0.04	-0.31	7.22
LN trước thuế	**26.5**	**88.6**	**88.7**	**82.7**	**13.1**
Lợi nhuận sau thuế	**11.2**	**63.7**	**67.9**	**61.3**	**9.69**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.27**	**62.1**	**63.4**	**57.2**	**11.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	333	352	220	203	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.6	-68.0	-138	-209	-75.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-297	-274	-82.6	-15.9	-53.4
Tiền đầu kỳ	78.9	85.3	95.2	94.8	72.6
Lưu chuyển tiền thuần	**6.38**	**9.84**	**-0.32**	**-22.2**	**-4.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	85.3	95.2	94.8	72.6	68.4